

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**BAN DÂN TỘC** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:  
V/v báo cáo thống kê công tác  
dân tộc

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Thông tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 253/UBND-KHTC ngày 07/3/2020 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh báo cáo thống kê công tác dân tộc đối với các chỉ tiêu báo cáo ngày 15/3 như sau:

1. Số lượng, tỷ lệ thôn, tổ dân phố vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới năm 2020 theo Biểu mẫu số 04.N/BC-UBND.

2. Số hộ nghèo, cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số năm 2020 theo Biểu mẫu số 05.N/BC-UBND.

3. Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và cấp huyện năm 2020 theo Biểu mẫu số 07.N/BC-UBND.

4. Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và cấp huyện được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác năm 2020 theo Biểu mẫu số 09.N/BC-UBND.

*(chi tiết các nội dung trên có các Phụ lục kèm theo văn bản này)*

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả rà soát, thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Ủy ban Dân tộc tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Thế Nhân**

## PHỤ LỤC 1

**Số lượng, tỷ lệ thôn vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới năm 2020**

*(Kèm theo Công văn số: 147/BDT-KHTH ngày 16/3/2021 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên Huyện, Xã	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số (Thôn)	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (Thôn)	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (%)
	<b>Tổng số toàn tỉnh</b>	<b>332</b>	<b>244</b>	<b>73,5</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>89</b>	<b>71</b>	<b>79,8</b>
1	Xã Sơn Hạ	7	7	100,0
2	Xã Sơn Thành	6	6	100,0
3	Xã Sơn Nham	6	6	100,0
4	Xã Sơn Cao	6	3	50,0
5	Xã Sơn Linh	6	2	33,3
6	Xã Sơn Giang	6	4	66,7
7	Xã Sơn Hải	5	5	100,0
8	Xã Sơn Thủy	5	5	100,0
9	Xã Sơn Kỳ	9	7	77,8
10	Xã Sơn Ba	7	4	57,1
11	Xã Sơn Thượng	5	3	60,0
12	Xã Sơn Bao	6	4	66,7
13	Xã Sơn Trung	6	6	100,0
14	Thị trấn Di Lăng	9	9	100,0
<b>II</b>	<b>Huyện Ba Tơ</b>	<b>93</b>	<b>77</b>	<b>82,8</b>
1	Thị trấn Ba Tơ	8	7	87,5
2	Xã Ba Điền	4	4	100,0
3	Xã Ba Vinh	9	7	77,8
4	Xã Ba Thành	4	3	75,0
5	Xã Ba Động	4	4	100,0
6	Xã Ba Dinh	7	5	71,4
7	Xã Ba Giang	3	2	66,7
8	Xã Ba Ngọc	4	4	100,0
9	Xã Ba Khâm	3	2	66,7
10	Xã Ba Cung	4	4	100,0

11	Xã Ba Tiêu	4	4	100,0
12	Xã Ba Trang	5	3	60,0
13	Xã Ba Tô	7	6	85,7
14	Xã Ba Bích	5	4	80,0
15	Xã Ba Vĩ	6	5	83,3
16	Xã Ba Lễ	4	3	75,0
17	Xã Ba Nam	3	3	100,0
18	Xã Ba Liên	2	2	100,0
19	Xã Ba Xa	7	5	71,4
<b>III</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>100,0</b>
1	Xã Long Sơn	8	8	100,0
2	Xã Long Mai	7	7	100,0
3	Xã Long Hiệp	6	6	100,0
4	Xã Thanh An	6	6	100,0
5	Xã Long Môn	4	4	100,0
<b>IV</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>74</b>	<b>37</b>	<b>50,0</b>
1	Xã Trà Giang	3	1	33,3
2	Xã Trà Thủy	6	1	16,7
3	Xã Trà Hiệp	4	2	50,0
4	Xã Trà Lâm	4	2	50,0
5	Xã Trà Tân	4	2	50,0
6	Xã Trà Sơn	8	4	50,0
7	Xã Trà Bù	5	1	20,0
8	Xã Trà Phú	5	5	100,0
9	Xã Trà Bình	4	3	75,0
10	Xã Trà Phong	5	3	60,0
11	Xã Trà Xinh	3	1	33,3
12	Xã Trà Tây	7	3	42,9
13	Xã Sơn Trà	6	3	50,0
14	Xã Hương Trà	6	5	83,3
15	Xã Trà Thanh	4	1	25,0
<b>V</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>35</b>	<b>18</b>	<b>51,4</b>
1	Xã Sơn Dung	5	2	40,0
2	Xã Sơn Mùa	4	3	75,0
3	Xã Sơn Bua	3	3	100,0
4	Xã Sơn Long	4	4	100,0
5	Xã Sơn Liên	3	2	66,7
6	Xã Sơn Lập	3	2	66,7
7	Xã Sơn Tinh	5	0	0,0
8	Xã Sơn Màu	4	1	25,0
9	Xã Sơn Tân	4	1	25,0

<b>VI</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>100,0</b>
1	Xã Nghĩa Sơn	2	2	100,0
2	Xã Nghĩa Thọ	2	2	100,0
<b>VII</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100,0</b>
1	Xã Hành Dũng	1	1	100,0
2	Xã Hành Tín Tây	2	2	100,0
3	Xã Hành Tín Đông	2	2	100,0
<b>VIII</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>100,0</b>
1	Xã Bình An	1	1	100,0

**PHỤ LỤC 2**  
**Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số**  
**Năm 2020 (chuẩn giai đoạn 2016-2020)**  
*(Kèm theo Công văn số: 147/BDT-KHTH ngày 16/3/2021*  
*của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Huyện, TX, TP	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Trong đó số hộ DTTS (hộ)	Số hộ nghèo DTTS (hộ)	Số hộ cận nghèo DTTS (hộ)	Số hộ thoát nghèo DTTS (hộ)	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới (hộ)	Số hộ DTTS tái nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=3/2	9=4/2
1	Nghĩa Hành	25.622	315	67	150	6			21,27	47,62
2	Mộ Đức	35.148	7	0	0	1	0	0	0,00	0,00
3	Bình Sơn	59.335	197	12	31	7	0	0	6,09	15,74
4	Tur Nghĩa	38.633	771	18	53	3	3	0	2,33	6,87
5	Trà Bồng	13.991	8.755	4.526	1.957	408	106	33	51,70	22,35
6	Sơn Hà	22.163	18.394	3.461	1.702	832	107	6	18,82	9,25
7	Sơn Tây	5.625	5.018	1.859	456	364	95	41	37,05	9,09
8	Minh Long	5.161	3.979	510	38	283	5	0	12,82	0,96
9	Ba Tơ	17.283	13.672	2.916	1.771	863	139	25	21,33	12,95
	<b>Tổng cộng</b>	<b>222.961</b>	<b>51.108</b>	<b>13.369</b>	<b>6.158</b>	<b>2.767</b>	<b>455</b>	<b>105</b>	<b>26,16</b>	<b>12,05</b>



- Trên 60 tuổi	-						-	-	-	-
<b>4. Chia theo ngạch công chức</b>										
- Nhân viên	-						-	-	-	-
- Cán sự và tương đương	-						-	-	-	-
- Chuyên viên và tương đương	<b>30</b>	11	5	4	2	19	8	11	6	
- Chuyên viên chính và tương đương	<b>4</b>	4	-	1	-	-	-	-	-	
- Chuyên viên cao cấp và tương đương	<b>1</b>	1	-	-	-	-	-	-	-	
<b>4. Chia theo trình độ</b>										
Trung cấp	-						-	-	-	-
Cao đẳng	-						-	-	-	-
Đại học	<b>29</b>	12	5	4	2	17	8	9	6	
Trên đại học	<b>5</b>	3		1		2	1	2	1	

## PHỤ LỤC 4

**Số công chức được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác trong năm 2020 tính đến 31/12/2020**

*(Kèm theo Công văn số: 147/BDT-KHTH ngày 16/3/2021  
của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: Người*

Nội dung	Tổng cộng	Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
<b>1. Tổng số</b>	<b>18</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>4</b>
<b>2. Chia theo độ tuổi</b>	-								
- Từ 30 trở xuống	-					-	-	-	-
- Từ 31 đến 40	<b>8</b>					8	5	6	4
- Từ 41 đến 50	<b>8</b>	<b>4</b>	1	3	1	4	-	2	-
- Từ 51 đến 55	<b>2</b>	<b>2</b>	1			-	-	-	-
- Từ 56 đến 60	-					-	-	-	-
- Trên 60 tuổi	-					-	-	-	-
<b>3. Chia theo các khóa đào tạo</b>	-					-	-	-	-
- Lý luận chính trị	<b>11</b>	<b>1</b>	1	1		10	4	7	3
- Quản lý nhà nước	<b>2</b>					2	1	1	1
- Công tác dân tộc	-					-	-	-	-



- Đào tạo khác	<b>13</b>	<b>5</b>	2	3	1	8	3	5	2
----------------	-----------	----------	---	---	---	---	---	---	---